

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 52/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/11/2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH - TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cương
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hoàng Minh
Ông Ngô Văn Khon.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bích

Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 19/11/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Tấn H, sinh năm 1985.

2. *Bị đơn:* Lê Thị T, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Số xx, ấp A, xã K, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Tấn H trình bày:

Năm 2003, anh H và chị Lê Thị T có tổ chức lễ cưới và sống chung nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 24/5/2005. Quá trình chung sống giữa anh chị xảy ra rất nhiều mâu thuẫn do qua bất đồng quan điểm, cãi vã xảy ra thường xuyên và kéo dài nhưng không giải quyết được. Anh H và chị T đã nhiều lần ly thân, và từ tháng 3

năm 2020 đến nay thì anh chị đã không còn sống chung. Nay nhận thấy tình cảm đã không còn nên anh H yêu cầu giải quyết những vấn đề sau đối với bị đơn Lê Thị T:

- Về hôn nhân: Anh Nguyễn Tấn H yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị T.
- Về con chung: Anh H đồng ý giao con chung Nguyễn Thị Trúc N cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.
- Về cấp dưỡng: Anh H đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu N với mức cấp dưỡng mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, anh H vẫn giữ nguyên các yêu cầu như trong quá trình giải quyết vụ án.

Theo văn bản ý kiến và quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lê Thị T trình bày:

Năm 2003, chị và anh Nguyễn Tấn H có tổ chức lễ cưới và sống chung nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Chị và anh H có 01 con chung tên Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 24/5/2005, hiện đang sống với chị. Khi sống chung, giữa chị và anh H xảy ra rất nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, cãi vã xảy ra thường xuyên, vì vậy cuộc sống không hạnh phúc, giữa chị và anh H cũng đã nhiều lần ly thân. Nay anh H yêu cầu ly hôn, chị thống nhất ly hôn.

- Về con chung: Chị đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung.
- Về cấp dưỡng: Chị đồng ý để anh H cấp dưỡng nuôi cháu N với mức cấp dưỡng mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên các ý kiến trước đây như đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, và kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Lê Thị T, hiện nay đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã K, huyện B, tỉnh Đồng Tháp, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2.] Về quan hệ pháp luật: Anh Nguyễn Tấn H và chị Lê Thị T không có

đăng ký kết hôn, nay anh H yêu cầu ly hôn với chị T, yêu cầu giao con chung cho chị T nuôi nên phát sinh tranh chấp về nuôi con của nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3.] Về pháp luật áp dụng: Tranh chấp nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1.] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa anh H và chị T là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, chung sống với nhau từ năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn theo luật định nên đã vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

Trong thời gian chung sống anh H và chị T phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng ý kiến, quan điểm sống không phù hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã và đã ly thân từ tháng 03 năm 2020 đến nay. Tại phiên tòa, anh và chị thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, do anh H và chị T chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T là phù hợp với Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2.] Về con chung: Anh H thống nhất giao cháu Trúc N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh H đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Việc thỏa thuận nuôi con chung và cấp dưỡng nêu trên phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận nuôi con chung và cấp dưỡng giữa anh H và chị T. Sau khi ly hôn, anh không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

[2.3.] Về tài sản chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4.] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5.] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn Nguyễn Tấn H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, tổng cộng 600.000 đồng nhưng

được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, anh Huy phải nộp thêm 300.000 đồng.

Bị đơn Lê Thị T không phải chi án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 7 Điều 28, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, 82, 83, 110, 116 Luật hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Tấn H và chị Lê Thị T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung giữa anh Nguyễn Tấn H và chị Lê Thị T:

Giao cháu Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 24/5/2005 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Tấn H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2020 đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Tấn H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), tổng cộng là 600.000 đồng (*sáu trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh H đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BI/2019-0002229 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Anh Nguyễn Tấn H còn phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình có quyền kháng nghị bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án

dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THADS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã K;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Cương